

Số: 944/PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính  
bán niên năm 2019 đã soát xét.

Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/08/ 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2019;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2019;
- Công văn số 943/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

Số: *943* /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày *26* tháng *8* năm 2019

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD  
 giữa 6 tháng năm 2019 và 6 tháng năm 2018.

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 6 tháng 2019	Số liệu 6 tháng 2018	Chênh lệch giữa 6 tháng năm 2019 so với 6 tháng năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	320,18	433,81	-113,63	-26,19%	
Chi phí thuế TNDN	23,08	21,79	1,29	5,92%	
Chi phí thuế TNDNHL	0,89	2,71	-1,83	-67,34%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	296,22	409,32	-113,10	-27,63%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325,15	436,77	-111,62	-25,56%	
Chi phí thuế TNDN	23,82	22,32	1,50	6,71%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,23	2,24	-1,01	-45,03%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	300,10	412,21	-112,11	-27,20%	

Tại báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, doanh thu tăng 159,6 tỷ đồng tương ứng tăng 4,72%, giá vốn hàng bán tăng 481,17 tỷ đồng tương ứng tăng 19,71% so với 6 tháng năm 2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 21,84 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 75,56 tỷ đồng (tương ứng -24,09% và -54,19%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 113,1 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 112,11 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018



Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Ban VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Ngọc Minh Trí**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1  
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1  
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Bùi Minh Tiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phượng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, phường 1  
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Ngọc Minh Trí**  
**Phó Tổng Giám đốc**

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 34/UQ-PVCFC  
ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc  
Công ty)

Ngày 23 tháng 8 năm 2019



Số: 08/19 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã trích lập dự phòng tiền khí phải trả Tập đoàn dựa trên đơn giá khí tạm tính tương đương 46% giá đầu FO trung bình và chi phí vận chuyển. Đơn giá khí tạm tính này sẽ được Công ty quyết toán với Tập đoàn sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.729.313.206.875</b>	<b>4.318.349.014.853</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>443.116.959.311</b>	<b>285.772.463.155</b>
1. Tiền	111		243.116.959.311	165.772.463.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.932.000.000.000</b>	<b>2.502.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.932.000.000.000	2.502.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>421.221.721.225</b>	<b>452.949.978.578</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.146.249.635	17.543.502.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.400.060.815	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	340.675.410.775	349.038.910.614
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.854.461.672.792</b>	<b>982.641.291.700</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.854.461.672.792	982.641.291.700
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.512.853.547</b>	<b>94.985.281.420</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	28.695.345.422	58.790.608.193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.183.668.784	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	633.839.341	546.265.595
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.327.723.722.695</b>	<b>6.712.237.373.179</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.692.213.049.601</b>	<b>6.336.415.442.150</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.657.359.226.768	6.297.636.437.163
- Nguyên giá	222		14.059.701.864.862	14.052.806.119.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.402.342.638.094)	(7.755.169.682.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	34.853.822.833	38.779.004.987
- Nguyên giá	228		105.889.604.017	105.889.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.035.781.184)	(67.110.599.030)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>613.325.965.335</b>	<b>346.374.351.728</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	613.325.965.335	346.374.351.728
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.181.707.759</b>	<b>29.444.579.301</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.899.467.263	27.929.004.906
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		282.240.496	1.515.574.395
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.057.036.929.570</b>	<b>11.030.586.388.032</b>



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.523.106.984.977</b>	<b>4.761.714.137.133</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.248.075.883.472</b>	<b>3.096.935.931.168</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	641.768.313.249	760.187.117.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	80.632.854.846	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.679.891.109	34.084.233.018
4. Phải trả người lao động	314		32.089.045.153	24.338.060.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	72.731.316.134	669.747.338.381
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	230.564.529.663	231.677.522.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.524.154.584.313	1.195.945.359.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	592.794.891.661	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.660.457.344	41.585.625.563
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.275.031.101.505</b>	<b>1.664.778.205.965</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.122.519.292.007	1.508.269.730.041
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	152.511.809.498	156.508.475.924
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.533.929.944.593</b>	<b>6.268.872.250.899</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>6.533.929.944.593</b>	<b>6.268.872.250.899</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.499.150.000	2.499.150.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		342.170.011.919	317.733.263.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		865.638.980.787	626.042.163.540
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		623.835.873.354	114.025.462.671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		241.803.107.433	512.016.700.869
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		29.621.801.887	28.597.673.553
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.057.036.929.570</b>	<b>11.030.586.388.032</b>

  
 Đinh Nhật Dương  
 Người lập biểu

  
 Đinh Như Cường  
 Kế toán trưởng



  
 Lê Ngọc Minh Trí  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>3.544.502.999.960</b>	<b>3.382.967.124.898</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	97.788.282.342	128.409.150.142
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>3.446.714.717.618</b>	<b>3.254.557.974.756</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.908.960.023.106	2.427.364.155.374
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>537.754.694.512</b>	<b>827.193.819.382</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	68.843.146.052	90.669.960.437
7. Chi phí tài chính	22	30	64.971.564.616	141.266.044.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.272.550.712	84.767.337.044
8. Chi phí bán hàng	25	31	158.047.843.044	191.809.885.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	97.395.171.948	153.374.011.166
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>286.183.260.956</b>	<b>431.413.838.473</b>
11. Thu nhập khác	31	32	39.267.452.139	8.598.281.002
12. Chi phí khác	32	32	303.785.357	3.237.509.195
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>32</b>	<b>38.963.666.782</b>	<b>5.360.771.807</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>325.146.927.738</b>	<b>436.774.610.280</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	23.818.795.745	22.323.157.411
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.233.333.899	2.243.699.734
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>300.094.798.094</b>	<b>412.207.753.135</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		297.769.473.302	411.799.582.845
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.325.324.792	408.170.290
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>34</b>	<b>499</b>	<b>715</b>

  
 Đinh Nhật Dương  
 Người lập biểu

  
 Đinh Như Cường  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Ngọc Minh Trí  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>325.146.927.738</b>	<b>436.774.610.280</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	649.142.432.454	647.268.387.556
Các khoản dự phòng	03	592.794.891.661	266.509.545.189
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.856.947.226	36.020.153.916
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(64.029.380.233)	(89.733.438.846)
Chi phí lãi vay	06	48.272.550.712	84.767.337.044
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	41.066.103.396
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.558.184.369.558</b>	<b>1.422.672.698.535</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	13.405.107.498	(105.122.117.602)
Tăng hàng tồn kho	10	(871.820.381.092)	(176.998.401.710)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(789.112.547.219)	312.461.992.326
Giảm chi phí trả trước	12	36.124.800.414	16.199.327.494
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.297.222.502)	(84.868.424.421)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.229.671.960)	(23.573.507.680)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.043.883.576)	(49.148.528.979)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(158.786.185.149)</b>	<b>1.311.623.037.963</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(258.164.851.057)	(158.649.932.672)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.550.000.000.000)	(3.170.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.120.000.000.000	2.100.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.726.451.460	70.500.024.843
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>380.561.600.403</b>	<b>(1.158.149.907.829)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	891.386.922.176	80.749.086.151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(955.394.068.995)	(609.578.554.793)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.552.000)	(8.920.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(64.056.698.819)</b>	<b>(528.838.389.142)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>157.718.716.435</b>	<b>(375.365.259.008)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>285.772.463.155</b>	<b>1.896.184.894.173</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(374.220.279)	273.051.816
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>443.116.959.311</b>	<b>1.521.092.686.981</b>

Đinh Nhật Dương  
Người lập biểu

Đinh Như Cường  
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.209 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.150).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCF ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCF ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí sản xuất NPK, chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 17%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.096.328.433	958.824.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	240.020.630.878	164.813.639.101
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	120.000.000.000
	<b>443.116.959.311</b>	<b>285.772.463.155</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>1.932.000.000.000</b>	<b>1.932.000.000.000</b>	<b>2.502.000.000.000</b>	<b>2.502.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.932.000.000.000	1.932.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn này không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Đỗ Văn Hạnh	2.450.000.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Minh Dũng	1.987.500.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	1.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	282.847.400	39.270.000
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
Các khách hàng khác	7.475.902.235	3.603.770.830
	<b>16.146.249.635</b>	<b>17.543.502.062</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	21.077.734.114	39.435.760.601
Young-Inh Corporation	8.262.801.400	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	5.472.806.179	10.382.581.768
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	4.675.000.000	-
Raschig GmbH	2.503.710.250	-
Công ty Cổ phần Viet Engineering	2.468.181.818	2.468.181.818
Liên danh Công ty Cổ phần Đường ống Bể chứa Dầu khí - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	1.999.904.802	5.529.148.568
Công ty TNHH Atlas Copco (Thái Lan)	1.943.054.198	1.943.054.198
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	212.727.306	1.461.752.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	153.390.313	1.499.236.960
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	-	3.440.023.800
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	336.645.870
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	-	17.494.617
Các nhà cung cấp khác	15.630.750.435	19.853.685.248
	<b>64.400.060.815</b>	<b>86.367.565.902</b>

*Trong đó:*

**Trả trước cho các bên liên quan**  
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)

<b>1.089.288.913</b>	<b>1.089.288.913</b>
----------------------	----------------------



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091		276.761.701.091	
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	276.761.701.091		276.761.701.091	
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii)	39.349.132.087		37.443.340.008	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	18.382.082.195		23.079.153.422	
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.601.295.904		3.415.569.792	
Ký cược, ký quỹ	335.000.000		453.931.102	
Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua trong năm 2018	-		7.636.315.200	
Phải thu khác	246.199.498		248.899.999	
	<b>340.675.410.775</b>		<b>349.038.910.614</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000		3.000.000	
	<b>3.000.000</b>		<b>3.000.000</b>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>276.761.701.091</b>		<b>276.761.701.091</b>	

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá bán khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 35).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	400.150.378.070	-	261.406.983.302	-
Công cụ, dụng cụ	8.564.780.523	-	12.459.568.506	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	90.297.807.197	-	47.186.246.964	-
Thành phẩm	712.773.084.069	-	386.718.974.960	-
Hàng hoá	642.675.622.933	-	274.869.517.968	-
	<b>1.854.461.672.792</b>	<b>-</b>	<b>982.641.291.700</b>	<b>-</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	8.173.231.400	32.653.645.574
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.005.720.190	8.978.683.870
Chi phí sản xuất NPK	7.103.116.254	-
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.268.814.591	8.029.236.645
Chi phí vận chuyển, làm hàng	-	8.235.680.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.144.462.987	893.361.108
	<b>28.695.345.422</b>	<b>58.790.608.193</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.373.814.920	22.581.522.229
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.692.218.249	5.002.277.775
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên	-	111.661.562
Chi phí trả trước dài hạn khác	833.434.094	233.543.340
	<b>21.899.467.263</b>	<b>27.929.004.906</b>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	3.401.259.611.649	10.451.544.057.950	72.833.316.285	67.799.159.789	59.369.973.815	14.052.806.119.488
Tăng trong kỳ	-	5.885.923.900	1.009.821.474	-	-	6.895.745.374
Số dư cuối kỳ	3.401.259.611.649	10.457.429.981.850	73.843.137.759	67.799.159.789	59.369.973.815	14.059.701.864.862
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.949.909.972.103	5.690.740.709.255	47.462.489.856	49.482.542.132	17.573.968.979	7.755.169.682.325
Khấu hao trong kỳ	149.598.148.648	491.802.000.888	3.066.766.741	2.344.093.764	361.945.728	647.172.955.769
Số dư cuối kỳ	2.099.508.120.751	6.182.542.710.143	50.529.256.597	51.826.635.896	17.935.914.707	8.402.342.638.094
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.451.349.639.546	4.760.803.348.695	25.370.826.429	18.316.617.657	41.796.004.836	6.297.636.437.163
Tại ngày cuối kỳ	1.301.751.490.898	4.274.887.271.707	23.313.881.162	15.972.523.893	41.434.059.108	5.657.359.226.768

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.312.936.056.464 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.914.066.351.565 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 58.653.005.573 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 63.522.533.553 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 182.920.451.288 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 173.165.482.626 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
Phân loại lại	-	(18.403.466.173)	18.403.466.173	-
Số dư cuối kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	69.614.718.450	105.889.604.017
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	5.000.593.896	25.909.077.166	36.200.927.968	67.110.599.030
Khấu hao trong kỳ	638.036.486	-	3.287.145.668	3.925.182.154
Phân loại lại	-	(11.829.077.166)	11.829.077.166	-
Số dư cuối kỳ	5.638.630.382	14.080.000.000	51.317.150.802	71.035.781.184
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	17.194.291.671	6.574.389.007	15.010.324.309	38.779.004.987
Tại ngày cuối kỳ	16.556.255.185	-	18.297.567.648	34.853.822.833

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 55.705.129.341 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.984.723.741 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm	488.459.765.382	282.477.152.203
Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	78.932.681.762	38.257.800.411
Dự án ERP giai đoạn 2	11.364.926.500	11.364.926.500
Sửa chữa văn phòng nhà máy	10.584.331.193	7.136.721.254
Dự án Permeate Gas	8.016.603.759	2.696.390.654
Phần mềm quản lý công tác bảo dưỡng	4.912.500.000	-
Quản lý báo động hệ thống điều khiển công nghệ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	3.386.780.527	-
Các công trình khác	7.668.376.212	4.441.360.706
	<b>613.325.965.335</b>	<b>346.374.351.728</b>

Công ty sử dụng toàn bộ giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của hai Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm" và "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 567.392.447.144 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 320.734.952.614 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	414.863.409.532	414.863.409.532	341.388.689.557	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.770.653.051	42.770.653.051	41.414.975.677	41.414.975.677
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	31.929.555.544	31.929.555.544	-	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	12.773.197.273	12.773.197.273	4.286.950.407	4.286.950.407
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	11.454.763.888	11.454.763.888	-	-
Công ty Cổ phần F.A	3.253.081.179	3.253.081.179	37.790.086.364	37.790.086.364
Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	2.498.527.405	2.498.527.405	12.644.235.195	12.644.235.195
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	1.018.456.440	1.018.456.440	15.405.131.340	15.405.131.340
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life	-	-	17.118.366.591	17.118.366.591
Các đối tượng khác	121.206.668.937	121.206.668.937	290.138.682.084	290.138.682.084
	<b>641.768.313.249</b>	<b>641.768.313.249</b>	<b>760.187.117.215</b>	<b>760.187.117.215</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>499.413.834.789</b>	<b>499.413.834.789</b>	<b>413.231.158.642</b>	<b>413.231.158.642</b>

(\*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày ngày 23 tháng 5 năm 2012 và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (xem Thuyết minh số 35).

Căn cứ theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, giá khí để Tập đoàn chấp thuận kế hoạch năm 2019 cho Công ty và xuất hóa đơn trong kỳ tạm lấy theo giá khí đang trình Bộ Công thương (tại Công văn số 4576/DKVN-TMDV ngày 31 tháng 7 năm 2018) là 4,00 USD/Tr.BTU (đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Sản lượng phân bố và giá bán khí cho Công ty sẽ được cập nhật sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Khoản phải trả Tập đoàn liên quan đến tiền khí được tính và ghi nhận theo mức giá khí 4,00 USD/Tr.BTU này và tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	14.501.487.390	9.725.990.573
Công ty TNHH Five Star International Fertilizer Cambodia	14.170.300.000	545.051.102
Công ty TNHH Yetak Group	8.208.800.373	12.241.530.986
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	4.179.950.000	1.324.251.800
Công ty TNHH Út Nữ	3.553.544.300	6.073.202.550
Công ty TNHH Minh Trung	3.404.206.000	5.173.558.320
Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	3.342.258.900	5.447.757.700
Công ty TNHH Hữu Thành I	2.975.384.736	5.209.370.200
Công ty TNHH Hữu Nghị	996.816.632	3.308.714.320
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	746.500.000	12.499.380.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Lan	730.000.000	3.334.385.200
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung	335.000.000	1.130.400.000
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	153.889.550	7.115.516.950
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	2.199.999	8.742.767.479
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	-	2.719.364.465
Các khách hàng khác	23.332.516.966	54.779.431.856
	<b>80.632.854.846</b>	<b>139.370.673.801</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990	-	87.573.746	236.492.736
Tiền thuê đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	<b>546.265.595</b>	<b>-</b>	<b>87.573.746</b>	<b>633.839.341</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	5.552.940.570	6.197.882.625	1.636.362
Thuế nhập khẩu	-	9.091.530.202	9.091.530.202	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.883.948.425	23.818.795.745	32.229.671.960	19.473.072.210
Thuế tài nguyên	202.345.130	1.284.037.822	1.303.525.152	182.857.800
Tiền thuê đất	-	80.190.225	80.190.225	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.112.152.198	6.165.078.871	10.337.787.665	939.443.404
Thuế khác	239.208.848	9.641.965.998	9.798.293.513	82.881.333
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	<b>34.084.233.018</b>	<b>55.634.539.433</b>	<b>69.038.881.342</b>	<b>20.679.891.109</b>



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	33.238.503.162	32.263.174.952
Thuế GTGT tiền khí tháng 6 năm 2019 - Phần không được khấu trừ	11.112.645.591	-
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	8.765.042.941	41.704.922.770
Chi phí quản lý phải trả Tập đoàn	6.697.984.927	-
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	4.427.000.000	-
Chi phí logistics phải trả	4.052.308.310	-
Chi phí bảo lãnh phải trả	1.256.437.782	1.585.937.056
Tiền khí tạm tính điều chỉnh	-	575.040.481.001
Chiết khấu thương mại	-	15.180.288.515
Các khoản trích trước khác	3.181.393.421	3.972.534.087
	<b>72.731.316.134</b>	<b>669.747.338.381</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Chi phí phải trả các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	<b>17.864.279.693</b>	<b>575.040.481.001</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp (ii)	40.732.029.647	40.732.029.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn (iii)	10.940.490.438	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	2.744.829.050	1.421.281.290
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	821.632.000	1.377.313.800
Bảo hiểm xã hội	598.342.993	286.692.825
Cổ tức phải trả	321.803.000	371.355.000
Bảo hiểm y tế	111.120.416	51.072.748
Bảo hiểm thất nghiệp	53.016.526	25.418.156
Phải trả ngắn hạn khác	6.237.643.853	16.298.669.433
	<b>230.564.529.663</b>	<b>231.677.522.985</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	<b>208.735.651.387</b>	<b>208.735.651.387</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao theo giá trị quyết toán nêu trên và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận được Công ty tạm ghi nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTBXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	160.124.501.106	160.124.501.106	694.660.708.359	565.945.205.994	288.840.003.471	288.840.003.471
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu (i)	14.638.139.701	14.638.139.701	22.259.248.687	36.897.388.388	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (ii)	145.486.361.405	145.486.361.405	475.644.979.672	332.291.337.606	288.840.003.471	288.840.003.471
- Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Sài Gòn	-	-	196.756.480.000	196.756.480.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.035.820.858.849	1.035.820.858.849	585.567.059.998	386.073.338.005	1.235.314.580.842	1.235.314.580.842
	<b>1.195.945.359.955</b>	<b>1.195.945.359.955</b>	<b>1.280.227.768.357</b>	<b>952.018.543.999</b>	<b>1.524.154.584.313</b>	<b>1.524.154.584.313</b>

- (i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.
- (ii) Phản ánh các khoản Công ty mẹ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh số dư gốc của hai khoản vay bằng VND với lãi suất đi vay là 5,7%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng tiền mua khí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	425.399.613.922	-
Chiết khấu thương mại (ii)	94.113.242.190	-
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	47.771.593.877	-
Chi phí an sinh xã hội và tiếp thị truyền thông (iii)	25.510.441.672	-
	<b>592.794.891.661</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Dự phòng phải trả các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	<b>425.399.613.922</b>	<b>-</b>

- (i) Phản ánh dự phòng tiền khí phải trả Tập đoàn được Công ty trích lập dựa trên giá khí tạm tính tương đương 46% giá dầu FO trung bình và chi phí vận chuyển. Đơn giá khí tạm tính này sẽ được Công ty quyết toán với Tập đoàn sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng tạm tính theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó, chủ yếu là chiết khấu thương mại của Urê thành phẩm với tỷ lệ tạm trích là 3,22% doanh thu. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối kỳ hoạt động.
- (iii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được phê duyệt theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số VND có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.544.090.588.890</b>	<b>2.544.090.588.890</b>	<b>196.726.213.817</b>	<b>382.982.929.858</b>	<b>2.357.833.872.849</b>	<b>2.357.833.872.849</b>
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	1.389.300.000.000	1.389.300.000.000	-	251.030.000.000	1.138.270.000.000	1.138.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	984.722.919.507	984.722.919.507	-	120.277.891.850	864.445.027.657	864.445.027.657
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	127.146.331.593	127.146.331.593	172.021.507.448	-	299.167.839.041	299.167.839.041
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	18.940.274.882	18.940.274.882	24.704.706.369	5.215.438.008	38.429.543.243	38.429.543.243
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	23.981.062.908	23.981.062.908	-	6.459.600.000	17.521.462.908	17.521.462.908
	<b>2.544.090.588.890</b>	<b>2.544.090.588.890</b>	<b>196.726.213.817</b>	<b>382.982.929.858</b>	<b>2.357.833.872.849</b>	<b>2.357.833.872.849</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.035.820.858.849				1.235.314.580.842	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.508.269.730.041				1.122.519.292.007	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong kỳ dao động từ 2,5%/năm đến 5,13%/năm đối với USD và từ 7,5%/năm đến 11%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Vay bằng USD	2.002.715.027.657	2.374.022.919.507
Vay bằng VND	355.118.845.192	170.067.669.383
	<b><u>2.357.833.872.849</u></b>	<b><u>2.544.090.588.890</u></b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.235.314.580.842	1.035.820.858.849
Trong năm thứ hai	863.340.284.171	1.026.235.702.601
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	259.179.007.836	426.860.960.052
Sau năm năm	-	55.173.067.388
	<b><u>2.357.833.872.849</u></b>	<b><u>2.544.090.588.890</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.235.314.580.842	1.035.820.858.849
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>1.122.519.292.007</u></b>	<b><u>1.508.269.730.041</u></b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	156.508.475.924	103.437.517.291
- Trích quỹ trong kỳ	-	41.066.103.396
- Sử dụng quỹ	(3.996.666.426)	(3.560.083.431)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>152.511.809.498</u></b>	<b><u>140.943.537.256</u></b>



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	-	<b>238.735.534.003</b>	<b>594.403.715.402</b>	<b>26.382.773.716</b>	<b>6.153.522.023.121</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	411.799.582.845	408.170.290	412.207.753.135
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.663.994.097	(49.663.994.097)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.068.010.540)	(699.536.706)	(33.767.547.246)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	-	<b>288.399.528.100</b>	<b>923.471.293.610</b>	<b>26.091.407.300</b>	<b>6.531.962.229.010</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>2.499.150.000</b>	<b>317.733.263.806</b>	<b>626.042.163.540</b>	<b>28.597.673.553</b>	<b>6.268.872.250.899</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	297.769.473.302	2.325.324.792	300.094.798.094
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	24.436.748.113	(24.436.748.113)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(33.624.637.942)	(1.301.196.458)	(34.925.834.400)
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (ii)	-	-	-	(111.270.000)	-	(111.270.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>2.499.150.000</b>	<b>342.170.011.919</b>	<b>865.638.980.787</b>	<b>29.621.801.887</b>	<b>6.533.929.944.593</b>

- (i) Số trích lập trong kỳ của Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và Công ty con.
- (ii) Phản ánh số trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Biên bản làm việc ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty mẹ về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của Công ty mẹ.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 722/NQ-PVCFC ngày 24 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 476.460.000.000 VND. Số cổ tức này sẽ được thực hiện chi trả trong thời gian tới.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 12%/cổ phiếu. Giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành theo mệnh giá là 2.285.490.000 VND, tương đương với 228.549 cổ phiếu.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Vốn điều lệ của công ty con	45.709.940.000	45.709.940.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	23.325.400.000	23.325.400.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	22.384.540.000	22.384.540.000
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,97%</b>	<b>48,97%</b>



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	70.630.067.168	66.446.634.968
Tổng nợ phải trả	(41.008.265.281)	(37.848.961.415)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>29.621.801.887</b>	<b>28.597.673.553</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	22.384.540.000	22.384.540.000
Các quỹ khác	3.984.431.080	3.275.112.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.252.830.807	2.938.020.869

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	2.835.775	810.189
EUR	1.280	1.280

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tài sản, công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty lần lượt là khoảng 16 tỷ VND, khoảng 69 tỷ VND và khoảng 40 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và tổng tài sản của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh; doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 268 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2018 là khoảng 304 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm Urê	2.666.963.017.204	2.661.029.619.764
- Bán trong nước	2.493.288.211.254	2.396.787.660.000
- Xuất khẩu	173.674.805.950	264.241.959.764
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	10.358.950.505
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	706.211.418.400	653.468.486.061
- Bán trong nước	618.204.694.150	613.295.603.359
- Xuất khẩu	88.006.724.250	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	133.253.984.971	56.893.068.250
- Bán trong nước	126.566.809.721	56.893.068.250
- Xuất khẩu	6.687.175.250	-
Doanh thu dịch vụ	-	1.217.000.318
	<b>3.544.502.999.960</b>	<b>3.382.967.124.898</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	97.788.282.342	128.409.150.142
	<b>97.788.282.342</b>	<b>128.409.150.142</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)	<b>20.850.000</b>	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	2.129.425.195.093	1.782.230.037.990
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	4.936.805.114
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	664.201.175.215	609.883.333.650
Giá vốn các thành phẩm khác	66.578.759.278	30.313.978.620
	<b>2.908.960.023.106</b>	<b>2.427.364.155.374</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.747.239.516.414	1.001.913.478.294
Chi phí nhân công	193.988.458.787	203.778.116.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.142.432.454	647.268.387.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.293.002.394	205.936.416.017
Chi phí khác bằng tiền	144.962.507.748	215.057.987.783
	<b>2.899.625.917.797</b>	<b>2.273.954.385.973</b>



**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	64.029.380.233	89.736.194.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.813.765.819	933.765.970
	<b>68.843.146.052</b>	<b>90.669.960.437</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	48.272.550.712	84.767.337.044
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	-
Phí bảo lãnh	2.634.348.911	5.261.958.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.034.914.993	50.420.695.761
Chi phí tài chính khác	-	816.053.139
	<b>64.971.564.616</b>	<b>141.266.044.525</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	66.620.127.521	59.543.566.771
Chi phí quảng cáo, truyền thông	33.325.951.134	41.322.112.241
Chi phí nhân viên bán hàng	16.092.385.233	13.737.506.171
Chi phí bán hàng tự doanh	12.338.115.664	29.613.513.057
Chi phí an sinh xã hội	7.500.000.000	30.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.564.187.190	9.597.371.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.535.231	482.721.323
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.092.541.071	7.513.094.394
	<b>158.047.843.044</b>	<b>191.809.885.655</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	43.582.894.885	43.138.479.733
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.525.187.983	13.425.253.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.355.619.581	20.364.113.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.998.451.286	12.915.544.180
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	41.066.103.396
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.933.018.213	22.464.517.065
	<b>97.395.171.948</b>	<b>153.374.011.166</b>

**32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản bảo hiểm bồi thường	37.488.786.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	491.211.075	2.187.651.808
Thanh lý công cụ, dụng cụ cũ hỏng	-	4.120.554.545
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	-	2.048.929.397
Thu nhập khác	1.287.455.064	241.145.252
	<b>39.267.452.139</b>	<b>8.598.281.002</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt thuế	-	2.827.018.150
Chi phí khác	303.785.357	410.491.045
	<b>303.785.357</b>	<b>3.237.509.195</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>38.963.666.782</b>	<b>5.360.771.807</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.635.649.056	20.719.807.877
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	183.146.689	1.603.349.534
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.818.795.745</b>	<b>22.323.157.411</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	12.855.415.097	19.338.965.875
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	559.587.516	928.945.170
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	10.220.646.443	451.896.832
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>23.635.649.056</b>	<b>20.719.807.877</b>

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 17%.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>297.769.473.302</b>	<b>411.799.582.845</b>
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(33.624.637.942)	(33.068.010.540)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>264.144.835.360</b>	<b>378.731.572.305</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	529.400.000	529.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>499</b>	<b>715</b>

**35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kể đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 39.349.132.087 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và ghi nhận như một khoản phải thu các ngân hàng nói trên.

Tuy nhiên, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục liên quan cũng chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.



**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

- Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m<sup>3</sup> khí tiêu chuẩn mỗi năm. Giá khí hợp đồng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 sẽ được hai bên thống nhất và bổ sung theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Căn cứ theo Nghị quyết số 174/NQ-DKVN ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty, giá khí để chấp thuận kế hoạch năm 2019 cho Công ty tạm lấy theo giá khí đang trình Bộ Công thương (tại Công văn số 4576/DKVN-TMDV ngày 31 tháng 7 năm 2018) là 4,00 USD/Tr.BTU (đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Sản lượng phân bố và giá bán khí cho Công ty sẽ được cập nhật sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 488 tỷ VND.
- Theo Quyết định số 1781/QĐ-PVCFC ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Quyết định số 2376/QĐ-PVCFC ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê duyệt thiết kế thi công - dự toán xây dựng công trình "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", tổng mức đầu tư của dự án đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 117.944.069.265 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ năm 2016 đến năm 2019 với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 79 tỷ VND.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	20.850.000	-
	<b>20.850.000</b>	<b>-</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.388.803.121.522	571.150.664.609
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	140.522.850.986	147.211.393.957
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.353.310.770	6.215.516.239
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công Trình Dầu khí	6.958.539.006	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.968.283.754	5.585.344.060
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	<b>2.283.375.417</b>	<b>1.149.585.055</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.688.800.000	651.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.140.909.000	3.296.513.360
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	927.338.503	3.085.079.525
Viện Dầu khí Việt Nam	901.918.000	2.723.660.159
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	813.592.194	7.322.018.873
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	793.445.400	454.427.820
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	749.899.806	1.063.226.729
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	332.136.770	218.780.925
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	220.000.000	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	138.567.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	39.474.430	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	16.830.756.096
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	-	970.640.000
	<b>1.557.635.562.558</b>	<b>767.928.607.407</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:*

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	<b>276.761.701.091</b>	<b>276.761.701.091</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Viện Dầu khí Việt Nam	1.089.288.913	1.089.288.913
	<b>1.089.288.913</b>	<b>1.089.288.913</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.863.409.532	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.770.653.051	41.414.975.677
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	31.929.555.544	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.263.095.670	3.178.989.510
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.303.844.148	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.140.244.490	1.001.677.490
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	772.256.548	345.700.393
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	749.899.806	1.060.901.868
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	535.910.340	947.789.340
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	370.433.600	527.829.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	317.058.864	453.661.830
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	220.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	177.473.196	9.928.836.163
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	159.500.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	9.064.071.456
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công Trình Dầu khí	-	2.176.257.098
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	-	620.060.760
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	543.462.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	418.756.000
	<b>499.413.834.789</b>	<b>413.231.158.642</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.864.279.693	575.040.481.001
	<b>17.864.279.693</b>	<b>575.040.481.001</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	<b>208.735.651.387</b>	<b>208.735.651.387</b>
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	425.399.613.922	-
	<b>425.399.613.922</b>	<b>-</b>

00 - C  
 TY  
 HỮU HẠ  
 TTE  
 IAM  
 TP. HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.641.673.591	9.034.907.619
	<b>7.641.673.591</b>	<b>9.034.907.619</b>

*Đinh Nhật Dương*

Đinh Nhật Dương  
Người lập biểu

*Đinh Như Cường*

Đinh Như Cường  
Kế toán trưởng



*Lê Ngọc Minh Trí*

Lê Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2019

